

**CÔNG TY TNHH VẬN TẢI LOGISTICS THANH SƠN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬN TẢI LOGISTICS THANH SƠN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANH SON LOGISTICS TRANSPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: TS LOGTRA CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110075583

**3. Ngày thành lập:** 28/07/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 1069 đường Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0363147050

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá)                                    | 4610     |
| 2.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                       | 4632     |
| 3.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá) | 8299     |
| 4.  | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                           | 6619     |
| 5.  | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)                                                                                                   | 7020     |
| 6.  | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                         | 4690     |
| 7.  | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                             | 4911     |
| 8.  | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                               | 4912     |
| 9.  | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                          | 4921     |
| 10. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                 | 4922     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 11. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe buýt để đưa đón công nhân, học sinh theo lịch trình, giờ cố định, các điểm đỗ cố định để đón, trả khách.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4929 |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (điều 4 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi (điều 6 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (điều 7 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (điều 8 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô) | 4931 |
| 13. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt trong phạm vi sân bay, đường sắt leo núi.<br>- Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 14. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (điều 9 Nghị định 10/2020/NĐ-CP quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4933 |
| 15. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5021 |
| 16. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5022 |
| 17. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh kho bãi).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5221 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy<br>(trừ hóa lỏng khí để vận chuyên).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5222 |
| 20. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Gửi hàng;<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ; đường thủy;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa.<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận, vận chuyển<br>- Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa.<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay | 5229(Chính) |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên     | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | ĐOÀN THANH TRANG   | Việt Nam  | Thôn Na Đàn, Xã Thanh Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam          | 1.800.000.000         | 60,000    | 082101485                                                                                               |         |
| 2   | LÊ NGỌC BÍCH HUYỀN | Việt Nam  | Số 108B/5 KP2, Phường Tân Biên, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | 1.200.000.000         | 40,000    | 271960486                                                                                               |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐOÀN THANH TRANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/08/1990

Dân tộc: Nùng

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 082101485

Ngày cấp: 15/07/2020 Nơi cấp: Công an tỉnh Lạng Sơn

Địa chỉ thường trú: Thôn Na Đàn, Xã Thanh Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 1069 đường Bạch Đằng, Phường Thanh Lương, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội